TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Cành

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thúy Liễu- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2026/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 239/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị **Bùi Cẩm N**, sinh năm 1997 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F (nay là ấp H), xã C, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: anh **Châu Văn T**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2026 nguyên đơn chị Bùi Cẩm N trình bày:

Về hôn nhân: qua quen biết chị N và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2023, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 22/02/2024. Thời gian đầu vợ chồng chung sống

tương đối hạnh phúc nhưng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào tháng 3 năm 2024 và chính thức ly thân từ tháng 4/2024 đến nay, chị N về nhà cha mẹ ruột ở ấp F, xã C sinh sống, không còn sống chung với anh T.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh T không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình, nóng tính và hay đánh, chửi chị N vô cớ, không hiếu thảo với cha mẹ chị N, chị N nhận thấy vợ chồng không còn hợp nhau nên không thể sống chung và chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng dành cho anh T không còn nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Châu Văn T được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị N và anh T vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 06/7/2026 chị Bùi Cẩm N xin vắng mặt, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ theo quy định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng điểm a khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Cẩm N

- Về hôn nhân: chị Bùi Cẩm N được ly hôn với anh Châu Văn T.

- Về con chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: chị Bùi Cẩm N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã C, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Bùi Cẩm N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Châu Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

- *Về hôn nhân:* căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 22/02/2024 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Cẩm N và anh Châu Văn T là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị N thì sau khi cưới nhau chị N và anh T cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Quá trình chung sống anh T không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình, nóng tính và hay đánh, chưởi chị N vô cớ, không hiếu thảo với cha mẹ chị N. Chị N và anh T ly thân từ tháng 4/2024 đến nay, mạnh ai nấy sống không về đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn chị N trình bày hiện chị N không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về phía bị đơn anh Châu Văn T được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Căn cứ Công văn số 331/CAX-CSKV ngày 29/6/2026 của Công an xã C, tỉnh Vĩnh Long thể hiện *"đương sự Châu Văn T, sinh năm 1991 có đăng ký thường trú tại ấp M, xã C, tỉnh Vĩnh Long"*. Ngoài ra, anh T trực tiếp nhận văn bản tống đạt của Tòa án nhưng lại vắng mặt không có lý do xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N nên mối quan hệ hôn nhân của chị N và anh T không thể hàn gắn được, chị N trình bày vợ chồng có nhiều bất hòa và ly thân từ tháng 4/2024 đến nay, vì thế mâu thuẫn của chị N và anh T đã trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và cũng không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- *Về con chung:* chị N trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Bùi Cẩm N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[5] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Cẩm N

1. Về hôn nhân: chị Bùi Cẩm N được ly hôn với anh Châu Văn T.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Bùi Cẩm N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Bùi Cẩm N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009080 ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị N đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Thị Ngọc T1